

Bản án số: 22/2019/HS-ST

Ngày: 07-3-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TU, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Văn Hưng;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Nô – Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Thạnh Hội;

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh – Giáo viên hưu trí phường U.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Yến - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã TU, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã TU, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Tấn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã TU, tỉnh Bình Dương T hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 04/2019/TLST-HS ngày 14 tháng 01 năm 2019 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2019/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2019/QĐST-HS ngày 27 tháng 02 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn H.C, sinh năm 1995; nơi thường trú: Tổ 1, ấp A, xã Đ, thị xã TU, tỉnh Bình Dương; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: Lớp 9/12; con ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị Kim H., sinh năm 1972; bị cáo có 03 anh, em, người lớn nhất sinh năm 1993, người nhỏ nhất sinh năm 2003; bị cáo chung sống như vợ chồng (không đăng ký kết hôn) với bà Đào Thị Trúc L, sinh năm: 1997; có 01 con sinh năm 2016; tiền sự, tiền án: Không; tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/9/2018 cho đến nay; có mặt.

2.2. Bị hại:

2.2.1 Anh Lê T.B, sinh năm 2000; nơi thường trú: Ấp 6, xã Mỹ Bình, huyện Đ, tỉnh A; tạm trú: Nhà trọ bà Mậu, Khu phố 7, phường U, thị xã TU, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

2.2.2 Anh Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 04/5/2001; nơi thường trú: Tổ 8, ấp T, xã Đ, thị xã TU, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Tổ 21, ấp Tr, xã Đ, thị xã TU, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Người đại diện hợp pháp của Nguyễn Hoàng T: Ông Nguyễn Hoàng H.a, sinh năm: 1965; nơi thường trú: Tổ 8, ấp T, xã Đ, thị xã TU, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Tổ 21, ấp Tr, xã Đ, thị xã TU, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Nguyễn Duy Thc, sinh năm: 1963; nơi thường trú: Thôn Thượng, xã An Th, huyện Q, tỉnh Thái Bình; tạm trú: Tổ 4C, Ấp 1, xã H, thị xã TU, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3.2 Bà Lê Thị L, sinh năm: 1990; nơi thường trú: Tổ 4, Khu phố 8, phường U, thị xã TU, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3.3 Bà Nguyễn Thị Kim H., sinh năm: 1970; nơi thường trú: Tổ 1, ấp A, xã Đ, thị xã TU, tỉnh Bình Dương; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn H.C và Lê T.B quen biết nhau. Khoảng 19 giờ 30 phút ngày 07/4/2017, B điều khiển xe mô tô biển số 60V8 – 1004 đi từ nhà trọ của B đến nhà của C thuộc ấp A, xã Đ, thị xã TU, tỉnh Bình Dương để chơi và ngủ lại qua đêm tại nhà của C. Khoảng 05 giờ ngày 08/4/2017, C điều khiển xe mô tô biển số 60V8 – 1004 chở B về nhà trọ, khi về đến trước nhà trọ của B thì C hỏi mượn xe mô tô biển số 60V8 – 1004 của B để đi thăm vợ tại Thành phố Hồ Chí Minh thì B đồng ý. Sau đó, C điều khiển xe mô tô biển số 60V8–1004 mượn của B đi thăm vợ tại Bệnh viện Từ Dũ, Thành phố Hồ Chí Minh. Khoảng 14 giờ cùng ngày, trên đường về thì C nảy sinh ý định đem cầm cố xe của B để lấy tiền trả nợ. C về tìm gặp B với ý định nói B đưa giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 60V8–1004 để mang xe đi cầm cố. Khi gặp B ở phía trước dãy trọ của B thì C giả vờ nói “Mày cho tao mượn giấy đăng ký xe, đi đường sợ công an bắt”. Nghe vậy thì B nói “giấy đem cầm rồi”. Lúc này C nói “Mày đưa tao giấy cầm rồi tao đi chuộc về cho”. Nghe C nói vậy nên B tưởng thật nên đã đưa giấy biên nhận cầm đồ cho C. Sau khi lấy được giấy biên nhận cầm đồ từ B, C liền điều khiển xe mô tô biển số 60V8 – 1004 đến tiệm cầm đồ Đại Phước thuộc Ấp 1, xã H, thị xã TU, tỉnh Bình Dương nơi B đã cầm cố giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 60V8 – 1004 trước đó. Tại đây, C gặp ông Nguyễn Duy Thc là chủ tiệm cầm đồ Đại Phước và nói với ông Thc muốn cầm cố chiếc xe mô tô biển số 60V8 – 1004. C đưa cho Thc xem giấy biên nhận cầm cố giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 60V8 – 1004 và chứng minh nhân dân của C. Ông Thc kiểm tra và phát hiện giấy biên nhận cầm cố giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 60V8 – 1004 là do Lê T.B đứng tên nhưng người đi cầm xe là C nên ông Thc hỏi C “Xe này của ai mà cầm” thì C giả vờ nói là “Xe tôi mua lại”. Ông Thc

nghe vậy liền hỏi C “Vậy sao lúc trước người khác cầm giấy mà giờ mày đến cầm xe”, C tiếp tục giả vờ nói “Lúc đó nhờ thằng em cầm giùm”. Do tin tưởng lời C nên ông Thc đồng ý cầm chiếc xe trên cho C với giá 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*). Tuy nhiên, trước đó B cầm cố giấy chứng nhận đăng ký xe với số tiền 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*) và bị trễ hạn 02 tháng không đến chuộc giấy đăng ký xe với số tiền 130.000 đồng (*Một trăm ba mươi nghìn đồng*) nên ông Thc chỉ đưa cho C số tiền 3.270.000 đồng (*Ba triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng*). C dùng số tiền này để trả nợ và tiêu xài cá nhân. B không thấy C mang xe về trả nên nhiều lần gọi điện thoại yêu cầu C mang xe về trả. Tuy nhiên, C nói nhiều lý do và không đem xe trả cho B. Ngày 14/10/2017, B đến Công an phường U trình báo sự việc. Công an phường U mời C đến làm việc thì C đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Sau đó Công an phường U lập hồ sơ ban đầu và chuyển giao cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã TU thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Kết luận định giá tài sản số 66/KLTS-TTHS ngày 15/3/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thị xã TU kết luận: Xe mô tô hiệu Honda Wave RS biển số 60V8-1004, màu tím đen bạc, số máy 6500048, số khung 499930, đã qua sử dụng có giá trị 7.200.000 đồng (*Bảy triệu hai trăm nghìn đồng*).

Quá trình điều tra, Nguyễn H.C khai nhận còn thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác, cụ thể như sau:

Nguyễn H.C quen biết với Nguyễn Hoàng T. Vào khoảng 10 giờ 00 phút ngày 14/4/2018, C điều khiển xe mô tô biển số 61E1-632.95 đến nhà của T để chơi. Khi đến nhà của T xe của C hết xăng nên C nhờ T đi đổ xăng. C nhìn thấy chiếc xe mô tô biển số 61E1-630.44 là phương tiện mà T sử dụng để đi lại hàng ngày nên C nảy sinh ý định sẽ chiếm đoạt chiếc xe trên đem cầm cố lấy tiền trả nợ. C biết T đã đem cầm cố giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 61E1-630.44 và giấy chứng minh nhân dân của T nên C hỏi T “Mày cầm giấy xe ở đâu, tao chuộc về cho”. Mục đích của C là để chuộc giấy chứng nhận đăng ký xe về rồi đem xe đi cầm cố chỗ khác. Khi nghe C nói vậy thì T tưởng là thật nên đã đưa giấy biên nhận cầm đồ nêu trên đưa cho C. Sau đó, C điều khiển xe mô tô biển số 61E1-63044 đến tiệm Internet X-Game thuộc Khu phố 4, phường U, thị xã TU, tỉnh Bình Dương để chơi game. T đổ xăng vào xe rồi điều khiển xe mô tô biển số 61E1-632.95 đến tiệm game nêu trên. Tại đây T gặp C, cả hai cùng chơi game. Trong lúc chơi game thì C đi lại chỗ T đang ngồi và giả vờ hỏi mượn xe mô tô biển số 61E1-630.44 để đi công chuyện nên T giao cho C chìa khóa xe mô tô biển số 61E1-630.44. C điều khiển xe mô tô 61E1-630.44 đến tiệm cầm đồ Huy Càng thuộc Khu phố 7, phường U, thị xã TU, tỉnh Bình Dương để chuộc giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 61E1-630.44 và giấy chứng minh nhân dân của T. Sau đó, C điều khiển xe mô tô biển số 61E1-630.44 đến tiệm cầm đồ Lân Hương Phát thuộc Khu phố 8, phường U, thị xã TU, tỉnh Bình

Dương gặp bà Lê Thị L là chủ tiệm cầm đồ. C nói với bà L là muốn cầm cố chiếc xe mô tô biển số 61E1 – 630.44, C đưa giấy chứng nhận đăng ký xe biển số 61E1 – 630.44 và giấy chứng minh nhân dân của T cho bà L xem. Bà L xem xe mô tô biển số 61E1 – 630.44 và giấy chứng nhận đăng ký xe rồi hỏi C “Xe này của ai” thì C giả vờ nói “Xe của bà chị họ”. Bà L hỏi C “Sao trong giấy chứng minh hình không giống ngoài đời” thì C giả vờ nói “Do chụp lâu rồi, lớn lên nhìn khác”. Bà L tin lời C nên đồng ý nhận cầm cố chiếc xe mô tô biển số 61E1 – 630.44 với giá 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*). Sau đó C quay lại tiệm Internet X-Game và tiếp tục chơi game. Đến khoảng 20 giờ cùng ngày, sau khi chơi game xong thì T nói C đưa chìa khóa xe mô tô biển số 61E1 – 630.44 để T đi về nhà thì C nói với T là “Xe anh đem cầm rồi, vài bữa nữa có tiền anh chuộc về cho”. Nghe C nói vậy thì T tin là thật nên không nói gì. Sau đó C điều khiển xe mô tô 61E1-632.95 về nhà, T chơi game được một lúc không thấy C đâu nên gọi điện thoại cho cha tên Nguyễn Hoàng H.a đến đón T về nhà. Đến ngày 16/4/2018, C quay trở lại tiệm cầm đồ Lân Hương Phát gặp bà L để bán luôn chiếc xe mô tô biển số 61E1-630.44, bà L không đồng ý mua mà chỉ nhận cầm cố thêm với số tiền 2.000.000 đồng.

Theo Kết luận định giá tài sản số 114/KLTS-TTHS ngày 21/5/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã TU kết luận: 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius màu đỏ đen, biển số 61E1-630.44 có giá trị tại thời điểm chiếm đoạt là 16.500.000 đồng.

Cáo trạng số 10/CT-VKSTU ngày 14/01/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã TU, tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Nguyễn H.C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã TU, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị:

- Tuyên bố bị cáo Nguyễn H.C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.
- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; vận động gia đình bồi thường khắc phục hậu quả và được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt.
- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội 02 lần.
- Về hình phạt: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn H.C từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù.
- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật hình sự, các điều 584 và 590 Bộ luật dân sự đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện về việc bị cáo đồng ý bồi thường cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L số tiền 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*).
- Về xử lý vật chứng: Cơ quan điều tra đã xử lý xong nên không đề nghị Hội đồng xét xử đề cập giải quyết.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng đã nêu.

Quá trình điều tra bị hại ông Lê T.B trình bày: Thống nhất với nội dung cáo trạng đã nêu, bị hại đã nhận bồi thường số tiền 13.000.000 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị hại Nguyễn Hoàng T và đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Hoàng H.a trình bày: Thống nhất với nội dung cáo trạng đã nêu, bị hại đã được Công an trả lại xe mô tô. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông Nguyễn Duy Thc trình bày: Do không biết chiếc xe do C phạm tội mà có, ông Nguyễn Duy Thc đã nhận cầm cố chiếc xe mô tô nhãn hiệu Ware RS màu tím đen, biển số 60V8-1004 với giá 3.270.000 đồng. Sau đó, C không đến chuộc xe nên ông Thc đã bán chiếc xe nêu trên cho người khác. Do thời gian bán chiếc xe đã lâu nên ông Thc không nhớ tên người mua.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà Nguyễn Thị Kim H. trình bày: Bà H. là mẹ ruột của bị cáo C. Được sự vận động của C, vào ngày 10/11/2018, bà H. đã bồi thường cho gia đình bị hại Lê T.B số tiền 13.000.000 đồng. Số tiền này là tài sản riêng của bà H. và nhiều hơn giá trị xe mô tô theo kết quả định giá nhưng bà H. không yêu cầu bị hại Lê T.B trả lại số tiền chênh lệch và cũng không yêu cầu bị cáo C trả lại số tiền nêu trên.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà Lê Thị L trình bày: Do không biết tài sản do bị cáo C phạm tội mà có nên vào ngày 14/4/2018 và ngày 16/4/2018 bà Lê Thị L đã nhận cầm đồ chiếc xe mô tô biển số 61E1-630.44 do bị cáo Nguyễn H.C đem cầm với giá 7.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu bị cáo C pH.a trả cho bà L số tiền 7.000.000 đồng.

Trong phần trình bày lời nói sau cùng, bị cáo đã nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật, ăn năn hối cải và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã TU, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã TU và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan T hành tố tụng, người T hành tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã TU, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã TU và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố là đúng thẩm quyền và đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Về tội danh và khung hình phạt: Lời khai của bị cáo Nguyễn H.C tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, thống nhất với nhau về quá trình thực hiện hành vi phạm tội, phù hợp với lời khai của bị hại và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Từ những chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ kết luận:

Vào ngày 08/4/2017, bị cáo Nguyễn H.C đã dùng thủ đoạn gian dối để bị hại Lê T.B tin tưởng giao xe mô tô biển kiểm soát 60V8-1004 cho C mượn. Sau đó, bị cáo C thực hiện hành vi chiếm đoạt chiếc xe mô tô biển kiểm soát 60V8-1004 trị giá 7.200.000 đồng.

Vào ngày 14/4/2018, bị cáo Nguyễn H.C đã dùng thủ đoạn gian dối để bị hại Nguyễn Hoàng T tin tưởng giao xe biển kiểm soát 61E1-630.44 cho bị cáo C mượn. Sau đó, bị cáo C thực hiện hành vi chiếm đoạt xe mô tô biển số 61E1-630.44 trị giá 16.500.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản mà bị cáo Nguyễn H.C chiếm đoạt của những bị hại là 23.700.000 đồng (*Hai mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng*).

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội không những xâm phạm đến quyền về tài sản của người khác mà còn gây mất an ninh, trật tự tại địa phương. Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo là người đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật hình sự nhưng vì động cơ tư lợi nên cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại khoản 1 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã vận động gia đình bồi thường khắc phục hậu quả; được người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Đây là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b và s, khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội 02 lần nên pH.a chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[5] Xét thấy mức hình phạt mà Kiểm sát viên đề nghị là phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Đối với hành vi nhận cầm cố xe mô tô của ông Nguyễn Duy Thc và bà Lê Thị L, Hội đồng xét xử thấy ông Thc và bà L không biết đây là tài sản do bị cáo Nguyễn H.C phạm tội mà có, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã TU không xem xét xử lý là phù hợp pháp luật.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại Lê T.B đã nhận bồi thường số tiền 13.000.000 đồng từ bà Nguyễn Thị Kim H.. Số tiền bồi thường nêu trên lớn hơn giá trị chiếc xe theo kết quả định giá. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Kim H. không yêu cầu bị hại

Lê T.B trả lại giá trị chênh lệch. Xét thấy, ý kiến của bà H. là tự nguyện, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Bị hại Nguyễn Hoàng T đã nhận lại xe mô tô biển số 61E1-630.44, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 61E1-630.44 và giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Hoàng T. Tại phiên toà, bị hại T và người địa diện hợp pháp là ông Nguyễn Hoàng H.a không yêu cầu bị cáo bồi thường thêm nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà Lê Thị L yêu cầu bị cáo C phải bồi thường số tiền 7.000.000 đồng, bị cáo C đồng ý bồi thường số tiền 7000.000 đồng cho bà L. Xét thấy, ý kiến nêu trên là tự nguyện, phù hợp Điều 48 Bộ luật hình sự, các điều 584 và 590 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Về xử lý vật chứng: Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã TU đã trả lại các vật chứng cho chủ sở hữu. Hội đồng xét xử thấy việc xử lý vật chứng của cơ quan cảnh sát điều tra là phù hợp pháp luật.

[9] Án phí sơ thẩm: Bị cáo phạm tội bị kết án và pH.a bồi thường thiệt hại nên pH.a chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các điều 106, 135, 136, 268, 269, 298, 331 và 333 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

- Các điều 38, 48; các điểm b và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

- Các điều 584 và 590 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn H.C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn H.C 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn phạt tù tính từ ngày 18/9/2018.

3. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Nguyễn H.C pH.a bồi thường cho người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà Lê Thị L số tiền 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong số tiền

phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành.

4. Về án phí sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn H.C phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 350.000 đồng (*Ba trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

5.1 Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

5.2 Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- PV06, Công an tỉnh Bình Dương (01);
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã TU (01);
- Công an thị xã TU (03);
- Chi cục THADS thị xã TU (01);
- Người tham gia tố tụng (04);
- Lưu: VT, HS (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Văn Hưng

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đào Văn Nô

Huỳnh Thị Lượng

Đào Văn Hưng

